

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 46

CÔNG TY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nguyên Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chạy mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2017, từ trang 05 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.022.649.492.694	909.115.116.352
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.035.045.986	29.503.227.538
Tiền	111		36.035.045.986	29.503.227.538
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.166.425.656	408.434.737.203
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	395.560.150.793	352.418.631.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.537.936.211	16.646.242.724
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.068.338.652	39.369.862.503
Hàng tồn kho	140	7	518.307.099.234	471.115.227.563
Hàng tồn kho	141		518.307.099.234	471.115.227.563
Tài sản ngắn hạn khác	150		140.921.818	61.924.048
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	140.921.818	61.924.048
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		947.516.231.045	1.022.602.519.758
Các khoản phải thu dài hạn	210		61.704.571.428	85.250.961.567
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	34.910.381.559	72.739.150.073
Trả trước cho người bán dài hạn	212		29.691.968.652	17.409.624.442
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.897.778.783)	(4.897.812.948)
Tài sản cố định	220		881.023.826.524	928.023.381.982
Tài sản cố định hữu hình	221	9	858.081.582.188	903.918.026.598
- Nguyên giá	222		1.143.150.536.572	1.138.618.081.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.068.954.384)	(234.700.054.516)
Tài sản cố định vô hình	227	10	22.942.244.336	24.105.355.384
- Nguyên giá	228		37.105.348.510	35.254.648.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.163.104.174)	(11.149.293.126)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.230.555.045	2.280.276.550
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.230.555.045	2.280.276.550
Tài sản dài hạn khác	260		2.557.278.048	7.047.899.659
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.557.278.048	7.047.899.659
TỔNG TÀI SẢN	270		1.970.165.723.739	1.931.717.636.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.643.034.514.482	1.611.590.306.854
Nợ ngắn hạn	310		969.938.925.386	927.758.566.398
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	55.315.270.163	30.220.727.168
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.308.654.947	44.911.551.317
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	56.461.783.219	39.927.511.592
Phải trả người lao động	314		95.613.513.820	90.969.510.716
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.475.864.880	2.874.264.081
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47.563.327.061	35.333.888.711
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	56.121.846.803	47.356.879.372
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	553.891.280.029	628.981.162.776
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.187.384.464	7.183.070.665
Nợ dài hạn	330		673.095.589.096	683.831.740.456
Phải trả người bán dài hạn	331	12	78.124.032.550	56.036.237.515
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		20.727.112.790	13.161.059.185
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	574.244.443.756	614.634.443.756
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327.131.209.257	320.127.329.256
Vốn chủ sở hữu	410	17	327.131.209.257	320.127.329.256
Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.979.933.988	22.229.905.839
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.738.085.269	30.484.233.417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		208.264.019	165.597.062
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		36.529.821.250	30.318.636.355
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.970.165.723.739	1.931.717.636.110



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	595.651.341.644	569.550.646.851
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		595.651.341.644	569.550.646.851
Giá vốn hàng bán	11	19	384.544.469.804	353.850.656.667
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		211.106.871.840	215.699.990.184
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	150.261.229	3.627.499.898
Chi phí tài chính	22	21	113.272.761.158	111.594.333.244
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>113.200.410.837</i>	<i>106.618.504.208</i>
Chi phí bán hàng	25		92.545.641	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		46.102.219.556	50.089.514.390
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.789.606.714	57.643.642.448
Thu nhập khác	31		1.753.291.772	277.213.157
Chi phí khác	32		7.004.788.796	15.677.624.626
Lợi nhuận khác	40		(5.251.497.024)	(15.400.411.469)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.538.109.690	42.243.230.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	10.008.288.440	11.924.594.624
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.529.821.250	30.318.636.355
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		36.529.821.250	30.318.636.355
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.369	1.009



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016


Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	46.538.109.690	42.243.230.979
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	54.602.153.135	52.466.311.340
Các khoản dự phòng	03	(1.860.554.786)	166.491.000
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(47.653.435)	1.803.890.683
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(54.807.994)	(136.893.436)
Chi phí lãi vay	06	113.200.410.837	106.618.504.208
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	212.377.657.447	203.161.534.774
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(680.836.056)	20.001.103.899
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(48.397.916.961)	(71.148.904.475)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	85.912.745.861	(19.234.267.103)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.920.337.419	2.042.309.487
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(105.841.400.183)	(106.512.162.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.854.477.843)	(13.859.305.988)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	475.884.684	4.782.794.630
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(909.473.133)	(2.284.602.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.002.521.235	16.948.499.456
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.572.484.163)	(39.884.785.902)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	357.981.818	11.454.545
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	98.587.471	125.438.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.115.914.874)	(39.747.892.466)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		383.053.874.742	511.259.575.842
Tiền trả nợ gốc vay	34		(498.533.757.489)	(490.056.247.462)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.867.395.555)	(16.114.868.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(127.347.278.302)	5.088.460.175
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.539.328.059	(17.710.932.835)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	29.503.227.538	47.116.944.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.509.611)	97.216.103
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	36.035.045.986	29.503.227.538



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017


Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng


Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 09/09/2014.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

1.3 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Stt	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Km 2 Đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Khảo sát Xây dựng Điện 2	Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	100%	100%
3	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	100%	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	100%	100%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/12/2016, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ và tiền lương nhân công tương ứng với phần công việc dở dang chưa ghi nhận doanh thu trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính. Chi tiết Tài sản cố định vô hình như sau:

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn; quyền sử dụng đất không thời hạn và các chi phí giải phóng mặt bằng của dự án Sông Bung 5.
- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chủ yếu các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành toàn bộ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi công trình này hoàn thành và khai thác theo từng hạng mục, được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được kết chuyển để ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở số tiền nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

Năm 2016, không có chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Doanh thu của hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu được ghi nhận bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy;

+ Doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ;
+ Khoản tiền thưởng là các khoản phụ thêm trả cho nhà thầu nếu nhà thầu thực hiện hợp đồng đạt hay vượt mức yêu cầu. Khoản tiền thưởng được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi có đủ 2 điều kiện:

- (i) Chắc chắn đạt hoặc vượt mức một số tiêu chuẩn cụ thể đã được ghi trong hợp đồng;
- (ii) Khoản tiền thưởng được xác định một cách đáng tin cậy.

- Khoản thanh toán khác mà nhà thầu thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng. Việc xác định doanh thu tăng thêm từ các khoản thanh toán trên còn tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố không chắc chắn và thường phụ thuộc vào kết quả của nhiều cuộc đàm phán. Do đó, các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi:

+ Các cuộc thoả thuận đã đạt được kết quả là khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường;
+ Khoản thanh toán khác được khách hàng chấp thuận và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp)

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh;
- Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng vào năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.13 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.14 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán theo tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.15 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 0% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 là các cá nhân, đơn vị sở hữu cổ phần chi phối tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 và các thành viên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.810.034.771	1.331.899.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.225.011.215	28.171.328.219
Cộng	36.035.045.986	29.503.227.538

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	395.560.150.793	352.418.631.976
- Công ty CP EVN Quốc tế	30.049.970.972	32.951.013.052
- Công ty CP Xây lắp NEW TECH Vĩnh Hà	3.308.703.485	3.308.703.485
- Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	4.605.383.922	2.336.224.182
- Công ty CP Sông Đà 3	4.885.104.239	5.385.104.239
- Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	2.721.739.345	4.074.453.074
- Công ty Tư vấn Xây dựng Điện Hà Thành	7.930.641.500	8.120.641.500
- Công ty Mua bán điện	31.907.357.272	5.220.602.190
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	13.384.703.522	-
- Phải thu của khách hàng khác	296.766.546.536	291.021.890.254
Dài hạn	34.910.381.559	72.739.150.073
- Công ty CP BITECO Nho Quế	7.213.191.270	8.678.878.311
- Công ty TNHH Xuân Thiện- Ninh Bình	4.805.511.731	4.805.511.731
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.891.678.558	59.254.760.031
Cộng	430.470.532.352	425.157.782.049
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	159.156.035.613	137.181.250.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	46.068.338.652	-	39.369.862.503	-
- Tạm ứng	34.556.757.978	-	27.052.047.705	-
- Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	-	-	409.003.194	-
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	3.299.054.693	-	2.399.085.792	-
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	-	-	2.056.360.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	913.872.255	-	1.547.615.846	-
- Phải thu khác	7.298.653.726	-	5.905.749.966	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46.068.338.652	-	39.369.862.503	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.850.845.963	-	2.052.288.718	-
Công cụ, dụng cụ	32.496.760	-	8.452.260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	516.423.756.511	-	469.054.486.585	-
Cộng	518.307.099.234	-	471.115.227.563	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	140.921.818	61.924.048
- Các khoản khác	140.921.818	61.924.048
Dài hạn	2.557.278.048	7.047.899.659
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.894.067.043	3.534.682.326
- Lợi thế thương mại	149.837.073	2.491.904.402
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	503.882.015
- Chi phí trả trước khác	513.373.932	517.430.917
Cộng	2.698.199.866	7.109.823.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	468.511.411.361	576.379.460.207	83.872.398.207	9.646.144.339	208.667.000	1.138.618.081.114
- Mua trong năm	-	2.450.429.823	1.213.274.545	383.490.000	-	4.047.194.368
- Đầu tư XDCB hoàn thành	916.303.596	1.094.598.101	84.648.250	-	-	2.095.549.947
- Thanh lý, nhượng bán	(288.569.812)	(427.872.727)	(313.853.493)	(579.992.825)	-	(1.610.288.857)
Tại 31/12/2016	469.139.145.145	579.496.615.404	84.856.467.509	9.449.641.514	208.667.000	1.143.150.536.572
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	83.157.363.181	102.444.689.165	41.330.998.398	7.635.520.057	131.483.715	234.700.054.516
- Khấu hao trong năm	15.171.551.763	29.336.011.488	6.294.015.275	757.717.969	29.045.592	51.588.342.087
- Thanh lý, nhượng bán	(223.563.991)	(102.031.910)	(313.853.493)	(579.992.825)	-	(1.219.442.219)
Tại 31/12/2016	98.105.350.953	131.678.668.743	47.311.160.180	7.813.245.201	160.529.307	285.068.954.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	385.354.048.180	473.934.771.042	42.541.399.809	2.010.624.282	77.183.285	903.918.026.598
Tại 31/12/2016	371.033.794.192	447.817.946.661	37.545.307.329	1.636.396.313	48.137.693	858.081.582.188

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.276.789.926 đồng.

Giá trị còn lại các tài sản cố định cầm cố thế chấp của Công ty tại ngày 31/12/2016: 848.952.217.094 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	24.148.002.815	11.106.645.695	35.254.648.510
- Mua trong năm	-	1.850.700.000	1.850.700.000
Tại 31/12/2016	24.148.002.815	12.957.345.695	37.105.348.510
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2016	2.589.001.972	8.560.291.154	11.149.293.126
- Trích khấu hao trong năm	1.513.654.992	1.500.156.056	3.013.811.048
Tại 31/12/2016	4.102.656.964	10.060.447.210	14.163.104.174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	21.559.000.843	2.546.354.541	24.105.355.384
Tại 31/12/2016	20.045.345.851	2.896.898.485	22.942.244.336

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.425.708.895 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.230.555.045	2.230.555.045	2.280.276.550	2.280.276.550
Nhà máy thủy điện Sông Bung 5	2.165.996.978	2.165.996.978	2.215.718.483	2.215.718.483
Công trình khác	64.558.067	64.558.067	64.558.067	64.558.067
Cộng	2.230.555.045	2.230.555.045	2.280.276.550	2.280.276.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	55.315.270.163	55.315.270.163	30.220.727.168	30.220.727.168
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ngành Nước và Môi trường	1.551.603.189	1.551.603.189	823.578.482	823.578.482
Viện công nghệ khoan	1.222.925.000	1.222.925.000	1.222.925.000	1.222.925.000
Các đối tượng khác	52.540.741.974	52.540.741.974	28.174.223.686	28.174.223.686
Dài hạn	78.124.032.550	78.124.032.550	56.036.237.515	56.036.237.515
Công ty CP Xây dựng 47	33.904.955.578	33.904.955.578	34.216.137.676	34.216.137.676
Các đối tượng khác	44.219.076.972	44.219.076.972	21.820.099.839	21.820.099.839
Cộng	133.439.302.713	133.439.302.713	86.256.964.683	86.256.964.683
Phải trả người bán là các bên liên quan	291.079.378	291.079.378	870.175.886	870.175.886
Trung tâm Điều độ hệ thống điện Miền Trung	205.920.784	205.920.784	205.920.784	205.920.784
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	74.391.930	74.391.930	213.973.886	213.973.886
Ban điều hành dự án Pleikroong	-	-	133.664.300	133.664.300
Trung tâm Công nghệ EVN	-	-	164.784.098	164.784.098
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	-	141.066.154	141.066.154
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện Thanh Hóa	10.766.664	10.766.664	10.766.664	10.766.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	24.406.973.493	48.549.451.043	39.843.931.943	33.112.492.593
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.107.155.876	10.008.288.440	9.854.477.843	9.260.966.473
- Thuế thu nhập cá nhân	3.457.741.397	1.725.297.912	556.209.817	4.626.829.492
- Thuế tài nguyên	28.833.687	12.999.506.366	6.544.445.162	6.483.894.891
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.550.772.724	1.550.772.724	-
- Các loại thuế khác	555.161.938	479.044.065	14.808.400	1.019.397.603
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.371.645.201	6.675.290.108	7.088.733.142	1.958.202.167
Cộng	39.927.511.592	81.987.650.658	65.453.379.031	56.461.783.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	1.475.864.880	2.874.264.081
Trích trước chi phí công trình	1.167.090.070	2.684.357.192
Nhiệt điện Mông Dương	200.000.000	-
Thủy điện Nậm Cùm	941.946.038	-
Công trình Đăklo	25.144.032	-
Thủy điện Đasiat	-	318.856.305
Thủy điện Hòa Na	-	498.991.681
Thủy điện A Lưới	-	365.006.629
Thủy điện Sông Đà Giai đoạn 1	-	1.501.502.577
Trích trước chi phí lãi vay	68.665.247	106.341.400
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát, Chủ tịch Công ty	130.000.000	48.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	110.109.563	35.565.489
Dài hạn	-	-
Cộng	1.475.864.880	2.874.264.081

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	56.121.846.803	47.356.879.372
Kinh phí công đoàn	2.478.937.100	2.131.177.013
Bảo hiểm xã hội	989.451.141	99.844.100
Bảo hiểm y tế	72.613.125	3.505.353
Bảo hiểm thất nghiệp	311.238.141	1.094.372.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.269.607.296	44.027.980.706
Lương chờ quyết toán	3.025.895.281	2.749.589.660
Thù lao hội đồng quản trị	1.263.404.530	2.084.996.915
Chi phí phạt nộp chậm phải trả	-	935.120.740
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	2.948.178.571	-
Phải trả khối lượng thi công các đội	21.246.162.417	24.857.649.604
Phải trả, phải nộp khác (*)	23.785.966.497	13.400.623.787
Dài hạn	-	-
Cộng	56.121.846.803	47.356.879.372

(*) Là các khoản phải trả cán bộ công nhân viên đã hoàn chứng thanh toán từ về Công ty, nhưng chưa được thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 01/01/2016		Trong năm		Tại 31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
Vay ngắn hạn	628.981.162.776	628.981.162.776	423.443.874.742	498.533.757.489	553.891.280.029	553.891.280.029
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	155.810.428.222	155.810.428.222	22.995.754.713	160.311.748.222	18.494.434.713	18.494.434.713
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	67.000.000.000	75.000.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (3)	49.347.157.184	49.347.157.184	49.101.879.140	49.347.157.184	49.101.879.140	49.101.879.140
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (4)	7.410.938.413	7.410.938.413	13.832.471.102	7.410.938.413	13.832.471.102	13.832.471.102
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	25.056.104.214	25.056.104.214	25.818.129.607	25.056.104.214	25.818.129.607	25.818.129.607
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (6)	12.490.033.575	12.490.033.575	16.383.361.752	19.336.771.361	9.536.623.966	9.536.623.966
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Gia Lai (7)	3.680.000.000	3.680.000.000	8.942.000.000	4.680.000.000	7.942.000.000	7.942.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà nội (8)	1.558.603.954	1.558.603.954	5.629.267.343	4.818.051.688	2.369.819.609	2.369.819.609
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (9)	920.194.056	920.194.056	2.185.282.178	2.113.956.869	991.519.365	991.519.365
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay cá nhân (10)	266.317.703.158	266.317.703.158	169.165.728.907	112.069.029.538	323.414.402.527	323.414.402.527
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (11)	36.000.000.000	36.000.000.000	40.000.000.000	36.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (12)	390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	Tại 01/01/2016		Trong năm		Tại 31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	614.634.443.756	614.634.443.756	-	40.390.000.000	574.244.443.756	574.244.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (11)	613.139.443.756	613.139.443.756	-	40.000.000.000	573.139.443.756	573.139.443.756
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (12)	1.495.000.000	1.495.000.000	-	390.000.000	1.105.000.000	1.105.000.000
Cộng	1.243.615.606.532	1.243.615.606.532	423.443.874.742	538.923.757.489	1.128.135.723.785	1.128.135.723.785

(1) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDHM/NHCT326-PECC1 ngày 04/12/2014 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích mua nguyên vật liệu, trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác để phục vụ hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế. Hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 95.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ phù hợp với từng phương án kinh doanh cụ thể, khả năng thu hồi vốn vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ và được ghi trên kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay có bảo đảm bằng nguồn thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tháng Công ty chuyển doanh thu vào tài khoản do EVNFinance chỉ định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành tối thiểu 50% tổng dư nợ tại EVNFinance thời điểm thông báo chuyển vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ giá trị các khoản phải thu khách hàng bình quân của bên vay tại mọi thời điểm.

(3) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 427.15.053.1268888.TD ngày 18/06/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Long Biên với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2015 - 2016 của khách hàng và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30/06/2016. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu hình thành từ các phương án Ngân hàng tài trợ, các tài sản đảm bảo khác mà Công ty cũng như bên thứ ba đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm tại Ngân hàng cũng được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 91-21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/09/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích vay thanh toán lương cố định hàng tháng, lương nhân công và các chi phí khác theo từng công trình phục vụ cho hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ doanh thu từ các hợp đồng dịch vụ tư vấn thể chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội.

(5) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/HM/NHNT.TX-TV1 ngày 13/11/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh miễn ký quỹ, phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ, chiết khấu có truy đòi, các hình thức tín dụng khác mà Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cho phép. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1 tối thiểu tương đương với mức dư nợ tại Vietcombank trong năm.

(6) Khoản vay ngắn hạn thuộc Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015 17775583/HĐTDHM ngày 01/07/2015 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Phương thức sử dụng hạn mức: Mỗi lần cấp tín dụng các bên sẽ ký hợp đồng cấp tín dụng. Các nội dung cụ thể liên quan đến việc cấp tín dụng sẽ được các bên thỏa thuận và ghi vào hợp đồng cấp tín dụng. Tài sản bảo đảm là tài sản của Công ty hoặc bên thứ 3 theo các Hợp đồng bảo đảm đã ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

(7) Bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng số 203/16/VCB.KHBL ngày 04/08/2016 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Gia Lai với hạn mức 7 tỷ đồng chẵn. Mục đích: Thanh toán các chi phí thi công thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất. Thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại 31/12/2016 là 5.330.000.000 đồng.
- Khoản vay theo Hợp đồng số 49/15/VCB.KHBL ngày 02/12/2015 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Gia Lai với hạn mức 5 tỷ đồng chẵn. Mục đích: Thanh toán các chi phí thi công thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn rút vốn cuối cùng là 10/08/2016. Lãi vay tính vào ngày 26 hàng tháng. Thời hạn trả lãi tối đa là 7 ngày kể từ ngày tính lãi. Số dư tại 31/12/2016 là 1.380.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo cho cả 2 hợp đồng trên là 1 phần lô đất tại tổ 12, P Hoa Lư, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai với giá trị định giá là 10 tỷ đồng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/10/NHNT ngày 02/10/2013 và Văn bản bảo lãnh trả nợ thay không có tài sản đảm bảo của Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1 theo văn bản bảo lãnh số 860/CV-TVĐ1 ngày 28/04/2014 "v/v bảo lãnh cho công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2 vay vốn kinh doanh" cam kết sẽ thực hiện bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2 được vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Gia Lai với số tiền bảo lãnh 12 tỷ đồng phát sinh trong thời gian bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(8) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 1831/16/TD-TT/II.10 ngày 05/05/2016 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 đồng. Lãi suất, mức phí và thời điểm nộp phí được quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng cấp hạn mức. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất: Ngõ 33 tổ 20 P.Thanh Xuân Trung, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội. Diện tích sử dụng 67,7m². Giá trị tài sản đảm bảo: 3.286.000.000 đồng.

(9) Khoản vay ngắn hạn thuộc Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 03/16/HĐHM/104-86 ngày 15/04/2016 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 và Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng. Phương thức sử dụng hạn mức: Mỗi lần cấp tín dụng các bên sẽ ký hợp đồng cấp tín dụng. Các nội dung cụ thể liên quan đến việc cấp tín dụng sẽ được các bên thỏa thuận và ghi vào hợp đồng cấp tín dụng. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô khách Toyota Hiace, màu bạc, 16 chỗ ngồi sản xuất tại Nhật Bản, mang biển kiểm soát 29B - 101.28. Tổng tài sản đảm bảo: 979.000.000 đồng.

(10) Là các khoản vay ngắn hạn với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

(11) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 31/12/2016 là 613.139.443.756 đồng. Ngân hàng sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và sẽ thông báo cho Công ty về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đó. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2017 là 40.000.000.000 đồng.

(12) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 104-14.09.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 14/09/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích thanh toán bù đắp tiền mua 01 xe ô tô Toyota Land Cruiser VX theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 150905/HĐMB giữa Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Công ty Toyota Thăng Long. Số tiền là 1.950.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo chấp thuận của TPBank. Số dư gốc vay đến 31/12/2016 là 1.495.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe 1 xe ô tô nhãn hiệu Land Cruiser VX biển kiểm soát 30A-834.12. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2017 là 390.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	266.913.190.000	21.156.864.193	500.000.000	44.653.575.562	333.223.629.755
- Lãi trong năm	-	-	-	30.318.636.355	30.318.636.355
- Trích lập các quỹ	-	1.073.041.646	-	(1.073.041.646)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(40.036.978.500)	(40.036.978.500)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	(3.377.958.354)	(3.377.958.354)
31/12/2015	266.913.190.000	22.229.905.839	500.000.000	30.484.233.417	320.127.329.256
01/01/2016	266.913.190.000	22.229.905.839	500.000.000	30.484.233.417	320.127.329.256
- Lãi trong năm	-	-	-	36.529.821.250	36.529.821.250
- Trích lập các quỹ (*)	-	750.028.149	-	(2.250.084.449)	(1.500.056.300)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(28.025.884.950)	(28.025.884.950)
31/12/2016	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	36.738.085.269	327.131.209.257

(*) Phân phối lợi nhuận của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2016 ngày 26/04/2016 và Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT-TVĐ1-TH ngày 15/09/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	54,34%	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000
Các cổ đông khác	45,66%	121.870.920.000	45,66%	121.870.920.000
Cộng	100%	266.913.190.000	100%	266.913.190.000

17.3. GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	266.913.190.000

17.4. CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu sản xuất điện	173.691.307.246	158.862.802.479
Doanh thu xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình điện	398.973.550.242	354.324.960.547
Doanh thu khác	22.986.484.156	56.362.883.825
Cộng	595.651.341.644	569.550.646.851
Doanh thu với các bên liên quan	482.504.691.621	491.845.989.169

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn sản xuất điện	78.793.312.436	72.652.882.937
Giá vốn xây lắp khảo sát, thiết kế công trình điện	285.565.232.320	226.737.774.157
Giá vốn khác	20.185.925.048	54.459.999.573
Cộng	384.544.469.804	353.850.656.667

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.587.471	125.438.891
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.020.323	3.502.061.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	47.653.435	-
Cộng	150.261.229	3.627.499.898

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	113.200.410.837	106.618.504.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.350.321	3.171.938.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.803.890.683
Cộng	113.272.761.158	111.594.333.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.538.109.690	42.243.230.979
Các khoản điều chỉnh tăng	4.997.104.831	13.262.886.797
- Tiền phạt thuế	4.565.892.586	12.501.142.736
- Tiền phạt bảo hiểm	174.362.271	40.488.194
- Khấu hao ô tô phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	171.134.296	83.263.514
- Thù lao cho thành viên HĐQT không kiêm nhiệm	72.000.000	72.000.000
- Chi phí không được trừ khác	13.715.678	565.992.353
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.493.772.322)	(1.303.414.935)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(265.701.961)	(56.106.495)
- Các khoản thu nhập không chịu thuế khác	(1.228.070.361)	(1.247.308.440)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	50.041.442.199	54.202.702.841
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.008.288.440	11.924.594.624

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	36.529.821.250	30.318.636.355
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.377.958.354)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(3.377.958.354)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.369	1.009

Trong năm 2016, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được điều chỉnh lại sau khi phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2016 ngày 26/04/2016 và Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT-TVĐ1-TH ngày 15/09/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Tại 31/12/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	17.145,48	240.526,27
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):	4.186.352.918	4.186.352.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2016

Chỉ tiêu	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (khối Cơ quan Công ty)	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2	Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 4	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	536.178.848.098	34.542.595.776	27.124.610.235	19.475.315.549	25.387.769.311	(47.057.797.325)	595.651.341.644
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	61.261.898.098	1.606.121.385	1.472.175.609	407.460.828	1.633.093.400		66.380.749.320
- Chi phí khấu hao	51.960.601.139	767.100.414	1.196.211.838	323.100.449	355.139.295		54.602.153.135
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	9.301.296.959	839.020.971	275.963.771	84.360.379	1.277.954.105		11.778.596.185
4. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	46.096.046.111	2.976.453.776	1.151.087.023	807.802.599	758.217.205	-	51.789.606.714
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	4.584.899.163	557.585.000	370.000.000	-	60.000.000		5.572.484.163
6. Tài sản bộ phận	1.797.375.818.290	67.304.963.927	35.475.429.810	45.317.350.606	59.241.161.106	(34.549.000.000)	1.970.165.723.739
Tổng tài sản							1.970.165.723.739
8. Nợ phải trả bộ phận	1.475.525.736.867	48.775.451.275	29.824.512.291	37.101.710.154	51.807.103.895	-	1.643.034.514.482
Tổng nợ phải trả							1.643.034.514.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2015

Chỉ tiêu	Công ty Cổ phần	Công ty TNHH	Công ty TNHH	Công ty TNHH	Công ty TNHH	Loại trừ	Cộng
	Tư vấn xây dựng Điện 1 (khối Cơ quan Công ty)	MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2	MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 4		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	499.473.202.804	34.090.386.758	22.667.633.911	22.781.298.619	24.822.285.854	(34.284.161.095)	569.550.646.851
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	54.185.858.420	1.527.298.639	1.220.122.151	696.350.455	1.101.070.057		58.730.699.722
- Chi phí khấu hao	49.579.362.476	973.415.391	1.220.122.151	350.814.992	342.596.330		52.466.311.340
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	4.606.495.944	553.883.248		345.535.463	758.473.727		6.264.388.382
4. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	51.602.232.492	2.507.594.932	930.973.322	1.470.599.984	1.132.241.718	-	57.643.642.448
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	39.129.716.336	-	755.069.566	-	-		39.884.785.902
6. Tài sản bộ phận	1.794.402.006.761	63.761.666.403	39.134.456.995	45.212.197.863	56.451.455.818	(67.244.147.730)	1.931.717.636.110
Tổng tài sản							1.931.717.636.110
8. Nợ phải trả bộ phận	1.479.431.101.914	45.257.231.791	33.519.745.018	37.037.592.570	49.039.783.291	(32.695.147.730)	1.611.590.306.854
Tổng nợ phải trả							1.611.590.306.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.035.045.986	29.503.227.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	434.871.407.295	428.631.082.261
Cộng	470.906.453.281	458.134.309.799
	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.128.135.723.785	1.243.615.606.532
Phải trả người bán và phải trả khác	226.034.758.688	160.784.247.525
Chi phí phải trả	1.475.864.880	2.874.264.081
Cộng	1.355.646.347.353	1.407.274.118.138
Trạng thái ròng	(884.739.894.072)	(949.139.808.339)

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	553.891.280.029	574.244.443.756	1.128.135.723.785
Phải trả người bán và phải trả khác	147.910.726.138	78.124.032.550	226.034.758.688
Chi phí phải trả	1.475.864.880	-	1.475.864.880
Cộng	703.277.871.047	652.368.476.306	1.355.646.347.353
Tại 01/01/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	628.981.162.776	614.634.443.756	1.243.615.606.532
Phải trả người bán và phải trả khác	104.748.010.010	56.036.237.515	160.784.247.525
Chi phí phải trả	2.874.264.081	-	2.874.264.081
Cộng	736.603.436.867	670.670.681.271	1.407.274.118.138

Tại ngày 31/12/2016, Công nợ tài chính của Công ty đang lớn hơn Tài sản tài chính, điều này là do một phần nợ phải trả tài chính được sử dụng để tài trợ cho đầu tư tài sản cố định và hàng tồn kho. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.035.045.986	-	36.035.045.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	402.858.804.519	32.012.602.776	434.871.407.295
Cộng	438.893.850.505	32.012.602.776	470.906.453.281
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.503.227.538	-	29.503.227.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	360.789.745.136	67.841.337.125	428.631.082.261
Cộng	390.292.972.674	67.841.337.125	458.134.309.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu với bên liên quan		
Doanh thu với các đơn vị thuộc EVN	482.504.691.621	491.845.989.169
Cộng	482.504.691.621	491.845.989.169

Số dư với các bên liên quan:

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng (Các đơn vị thuộc EVN)		
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	192.006.773
Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tổng Công ty Truyền tải Điện lực Miền Nam	119.210.000	119.210.000
Ban QLDA Nhiệt điện 1	1.760.591.544	669.187.871
Ban QLDA Lưới điện TP Hải Phòng	48.361.924	48.361.924
Ban quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	1.480.738.000	-
Công ty CP Điện- Nhiệt điện Quảng Ninh	2.805.276.243	2.061.375.282
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	4.441.151.721	159.636.354
Ban QLDA Thủy điện 1	3.996.237.616	3.660.543.560
Ban QLDA Thủy điện 2	356.495.356	5.659.126.253
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.626.744.387	1.490.138.444
Ban QLDA Lưới điện - Công ty Điện lực 1	6.925.981.412	10.842.427.869
Công ty CP Thủy điện miền Nam	1.112.653.803	1.112.653.803
Ban QLDA Lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.086.503.521	2.274.220.393
Ban ĐHDA Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000	143.960.000
Nhà máy Thủy điện Italy	491.758.310	1.248.888.311
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	22.110.129.499	13.822.398.303
Ban QLDA Thủy điện 3	1.833.982.757	3.447.437.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng (Các đơn vị thuộc EVN) (tiếp)		
Ban QLDA các Công trình điện miền Trung	3.027.577.938	5.509.482.325
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.297.783.620	1.297.783.620
Ban QLDA nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - VINACOMIN	155.210.582	155.210.582
Công ty Mua bán Điện	31.907.357.272	5.220.602.190
Công ty Điện lực Hà Giang	9.051.064	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1.214.288.207	18.328.185
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	1.088.050.000	1.447.700.000
Ban QLDA Thủy điện sông Bung 2	117.472.454	376.242.066
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	180.780.441	180.780.441
Công ty Truyền tải điện 1	3.417.811.845	6.898.496.316
Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	12.285.663.232	9.829.546.977
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà nội	293.603.024	310.784.740
Ban QLDA điện Nông thôn miền Trung	616.701.515	616.701.515
Ban QLDA Phát triển Điện lực	145.720.845	873.720.845
Ban QLDA Thủy điện 6	955.184.103	59.050.559
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	291.314.789	2.118.480.237
Công ty CP EVN Quốc tế	30.049.970.972	34.331.574.793
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Thủy điện Hòa Bình	168.640.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	2.817.157.472	4.317.157.472
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	241.175.000	1.628.606.957
Công ty Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	2.019.775.205	4.593.070.493
Công ty Thủy điện Sông Tranh	794.511.762	-
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	4.593.070.493	-
Ban QLDA Thủy điện 7	76.103.597	314.373.048
Công ty Điện lực Bắc Ninh	128.610.431	128.610.431
Công ty Điện lực Hà Nam	1.194.655	1.194.655
Công ty Điện lực Hà Tây	82.128.292	82.128.292
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776	24.267.776
Công ty Điện lực Hoà Bình	43.244.717	43.244.717
Công ty Điện lực Lạng Sơn	191.295.999	270.288.672
Công ty Điện lực Lào Cai	1.979.913	1.979.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng (Các đơn vị thuộc EVN) (tiếp)		
Công ty Điện lực Ninh Bình	60.304.921	60.304.921
Công ty Điện lực Phú Thọ	74.859.076	74.859.076
Công ty Điện lực Quảng Ninh	224.703.339	224.703.339
Công ty Điện lực Sơn La	780.296.449	485.763.201
Công ty Điện lực Thái Nguyên	159.980.386	68.000.000
Công ty Điện lực Thanh Hoá	146.564.778	60.303.974
Công ty Điện lực Thanh Tri	144.512.759	144.512.759
Công ty Điện lực Yên Bái	283.497.232	283.497.232
Ban QLDA Phát triển Điện lực	451.241.153	489.448.730
Công ty Điện lực Điện Biên	196.308.840	196.308.840
Công ty Truyền tải điện 1	2.613.458.234	907.904.934
Xí nghiệp Điện cao thế Miền Bắc	386.584	386.584
Ban QLDA Lưới điện - Công ty Điện lực Hà Nội	1.583.361.534	859.538.461
Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	2.721.739.345	4.074.453.074
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	30.662.872	39.352.000
Ban QLDA Thủy điện 4	178.600.000	237.172.074
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4	131.048.445	178.600.000
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	21.013.889	344.858.057
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	76.749.427	124.441.191
Công ty Điện lực Đắk Nông	47.177.500	106.640.000
Công ty Điện lực Bình Định	35.029.098	71.762.727
Tổng	159.156.035.613	137.181.250.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước (Các đơn vị thuộc EVN)		
Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tổng công ty Truyền tải Điện lực Miền Nam	14.598.834	14.598.834
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	11.999.459.162	16.024.186.938
Ban QLDA Thủy điện 2	2.944.212.755	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.122.997.242	-
Ban QLDA Lưới điện - Công ty điện lực 1	2.014.142.548	1.774.451.840
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	8.617.350.000	-
Ban QLDA các Công trình Điện miền Trung	6.767.143.740	251.990.689
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	246.918.425	246.918.425
Ban QLDA Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	1.254.444.538	1.806.024.313
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	182.297.138	439.734.869
Công ty Truyền tải Điện 1	18.857.146	18.947.146
Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	14.444.284.289	2.561.857.943
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Phát điện 1	736.080.324	-
Công ty Thủy điện An Khê- Kanak	8.455.598	-
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	2.447.395.371	558.108.203
Công ty Điện lực Bắc Ninh	93.252.100	-
Công ty Điện lực Hà Tây	655.000	655.000
Công ty Điện lực Nghệ An	5.221.414	5.221.414
Xí nghiệp Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật	85.000.000	85.000.000
Ban QLDA Thủy điện 2	1.096.493.000	1.096.493.000
Công ty Điện lực Bắc Ninh	93.252.100	93.252.100
Công ty Điện lực Hà Giang	116.953.088	-
Công ty Điện lực Hà Tây	35.000.000	35.000.000
Công ty Điện lực Hưng Yên	5.405.861	5.405.861
Công ty Điện lực Lạng Sơn	34.199.000	34.199.000
Công ty Điện lực Quảng Ninh	70.000.000	70.000.000
Ban QLDA Phát triển Điện lực	362.990	818.965.000
Xí nghiệp Điện Cao thế Miền Bắc	33.750.000	-
Cộng	54.488.181.663	25.941.010.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Phải trả người bán (Các đơn vị thuộc EVN)		
Trung tâm Điều độ hệ thống điện Miền Trung	205.920.784	205.920.784
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	74.391.930	213.973.886
Trung tâm Công nghệ EVN	-	164.784.098
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	141.066.154
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện Thanh Hóa	10.766.664	10.766.664
Cộng	291.079.378	870.175.886
	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ 47.563.327.061	35.333.888.711
Tổng	47.563.327.061	35.333.888.711

27.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

